



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.028

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

Trương Thị Thúy Hằng*, Võ Thành Danh, Phan Đình Khôi và Huỳnh Việt Khải

Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trương Thị Thúy Hằng (email: ttthuyhang@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 13/08/2021

Ngày nhận bài sửa: 23/09/2021

Ngày duyệt đăng: 26/02/2022

Title:

Performance of Enterprises in Vinh Long Province

Từ khóa:

Hiệu quả kinh doanh, tỷ lệ lãi gộp, tỷ suất lợi nhuận

Keywords:

Performance of enterprise, rate of gross margin, rate of profit margin

ABSTRACT

The results of performance, the application of science and technology and determinants of performance of enterprises in Vinh Long province were presented in this study. There are two types of data used in the analysis: primary survey data with 53 enterprises selected by random sampling method and secondary data with 1,521 enterprises surveyed in 2019. The analytical methods are descriptive statistics and regression models. The results showed that enterprises have conducted activities in applying the science and technology, innovation and information technology in production, business, and corporate governance stages. The findings also showed that own equity, current assets, and size of the enterprise were factors affecting the enterprise's performance.

TÓM TẮT

Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được trình bày trong bài viết. Có hai loại dữ liệu được dùng trong phân tích là dữ liệu điều tra sơ cấp với 53 doanh nghiệp được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và dữ liệu thứ cấp với 1.521 doanh nghiệp được khảo sát năm 2019. Phương pháp phân tích được sử dụng là thống kê mô tả và mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong thời gian qua các doanh nghiệp đã thực hiện nhiều hoạt động về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, và quản trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vốn chủ sở hữu, tài sản hiện hành, quy mô doanh nghiệp là các yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ mới đặt mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững. Đa số các doanh nghiệp (DN) Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), do đó hiệu quả kinh doanh (HQKD) thường thấp (Khôi và ctv., 2008). HQKD là điều kiện để DN phát triển. Các DN có hoạt động sản

xuất kinh doanh (SXXD) hiệu quả mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế thông qua sử dụng tối ưu các nguồn lực sản xuất, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường. Mục đích của SXXD là lợi nhuận (LN). LN và các chỉ số liên quan đến LN như tỷ lệ lãi gộp (GM), tỷ suất lợi nhuận (ROS), tỷ lệ sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ sinh lợi trên vốn đầu tư (ROI). Bên cạnh đó, hoạt động SXXD của DN còn đem lại nhiều

giá trị cho nền kinh tế, cho xã hội, cộng đồng. Kinh tế tư nhân tạo nhiều việc làm cho nền kinh tế, sử dụng tài nguyên, đầu vào cho SXKD, tham gia khởi nghiệp, phát triển kinh tế địa phương. Do đó, nền kinh tế và xã hội cần có nhiều DN đạt HQKD cao. HQKD chịu tác động bởi nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài DN. Các yếu tố bên trong như năng lực tài chính, cấu trúc vốn, quản trị vốn, trình độ công nghệ, con người, quản trị DN. Các yếu tố bên ngoài như chính sách, thể chế, môi trường kinh tế, môi trường kinh doanh. Ngoài ra, mỗi ngành nghề kinh doanh có các yếu tố ảnh hưởng khác nhau đến HQKD của DN trong ngành. Đối với Vĩnh Long, đến cuối năm 2018, tỉnh có gần 2.100 DN, trong đó hơn 98% là DN ngoài Nhà nước và hầu hết là các DNNVV (Tổng cục Thống kê, 2020). Trong nhiều năm qua, các DN đã có nhiều phát triển cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Cũng như thực trạng chung của các DNNVV ở Việt Nam, HQKD của DN tại Vĩnh Long có thể không cao. Xuất phát từ giả thuyết này, các mục tiêu sau được tập trung trong bài viết: (i) phân tích thực trạng hoạt động SXKD của các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, (ii) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD của DN và (iii) đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao HQKD của DN.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Hiệu quả kinh doanh

HQKD của DN trình bày mối tương quan giữa kết quả đầu ra và chi phí đầu vào. HQKD phản ánh trình độ và chất lượng các nguồn lực sản xuất để đạt được kết quả cao nhất trong HĐKD về phương diện tối đa hóa đầu ra hay tối thiểu hóa đầu vào. Để phân tích HQKD của DN, các chỉ tiêu sau đây được sử dụng:

- Tỷ lệ lãi gộp (RGM)

$$RGM = (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí hàng bán}) / \text{Doanh thu} * 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

$$ROS = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng doanh thu thuần}) * 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng giá trị tài sản}) * 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng giá trị vốn chủ sở hữu})$$

Theo nhiều nghiên cứu về HQKD của DN, các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD bao gồm yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong. Các yếu tố bên ngoài bao gồm: môi trường pháp lý, môi trường kinh tế (Tân và ctv., 2015) và đặc điểm kinh doanh ngành (Lộc & Trọng, 2010). Các yếu tố bên trong bao gồm: quy mô của DN (Danh và ctv., 2013), tốc độ tăng trưởng của DN (Lundvall et al., 2011), cấu trúc nguồn vốn (Danh và ctv., 2013), tài sản cố định, quản trị vốn (Lộc và ctv., 2010), tính thanh khoản của DN (Jorgenson, 2001) và rủi ro kinh doanh (Tân và ctv., 2015).

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Có hai loại số liệu khảo sát DN được sử dụng trong đề tài, đó là số liệu sơ cấp (loại 1) và số liệu thứ cấp (loại 2). Về số liệu sơ cấp, có 53 DN được khảo sát thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn. Nội dung khảo sát đến đổi mới sáng tạo (ĐMST), trình độ trang bị công nghệ, mức độ phát triển thị trường. Thông tin trong bảng hỏi bao gồm: tình hình đầu tư, trang bị thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN), hoạt động ĐMST, tình hình sử dụng công nghệ thông tin (CNTT), thương mại điện tử (TMĐT). Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Mẫu khảo sát tập trung nhiều vào loại hình công ty CP và công ty TNHH.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu khảo sát doanh nghiệp (loại 1) phân theo loại hình doanh nghiệp

STT	Loại hình DN	Tần suất (DN)	%
1	Công ty cổ phần	24	46,2
2	Công ty TNHH	18	34,6
3	DN tư nhân	6	11,5
4	Hộ kinh doanh	3	5,8
5	Hợp tác xã	2	1,9
Tổng cộng		53	100,0

Nguồn: Khảo sát (11/2019)

Về số liệu thứ cấp, có 1.521 DN tại tất cả 08 huyện, thành phố và 12 loại hình DN được Tổng cục Thống kê khảo sát về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2019. Phần lớn DN được khảo sát tập trung tại thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ và Bình Minh. Các huyện còn lại có số DN được khảo sát tương đương nhau.

Bảng 2. Cơ cấu mẫu khảo sát doanh nghiệp (loại 2) phân theo địa bàn

STT	Đơn vị	Tần suất (DN)	%
1	Thành phố Vĩnh Long	602	39,58
2	Long Hồ	236	15,52
3	Bình Minh	160	10,52
4	Măng Thít	111	7,30
5	Tam Bình	111	7,30
6	Vũng Liêm	106	6,97
7	Trà Ôn	101	6,64
8	Bình Tân	94	6,18
Tổng cộng		1.521	100,00

Nguồn: Niên giám Thống kê (2019)

Đối với cơ cấu mẫu điều tra phân theo loại hình DN, đa phần là công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% và DN tư nhân tham gia cuộc khảo sát này.

Bảng 3. Cơ cấu mẫu khảo sát doanh nghiệp (loại 2) phân theo loại hình doanh nghiệp

STT	Loại hình DN	Tần suất (DN)	%
1	Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%	841	55,29
2	DN tư nhân	559	36,75
3	Hợp tác xã/Liên hiệp HTX	51	3,35
4	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	48	3,16
5	Công ty 100% vốn nước ngoài	8	0,53
6	Công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%	4	0,26
7	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	4	0,26
8	Công ty TNHH MTV 100% vốn NNTW	2	0,13
9	Công ty TNHH MTV 100% vốn NNĐP	1	0,07
10	Công ty Nhà nước	1	0,07
11	Công ty Nhà nước liên doanh với nước ngoài	1	0,07
12	Công ty khác liên doanh với nước ngoài	1	0,07
Tổng cộng		1.521	100,00

Nguồn: Niên giám Thống kê (2019)

2.3. Phương pháp phân tích

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (được đo lường lần lượt qua các chỉ tiêu RGM, ROE, ROA, ROS), mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu. Mô hình có dạng như sau:

$$Y_{mi} = a_0 + a_1VCSH_i + a_2TSHH_i + a_3lnTDT_i + a_4lnTNV_i + a_5D_{1i} + a_6D_{2i} + a_7D_{3i} + a_8D_{4i} + a_9D_{5i} + a_{10}D_{6i} + a_{11}D_{7i} + e_i$$

Trong đó:

Y_{mi} : lần lượt là RGM, ROE, ROA, ROS của DN thứ i

$VCSH_i$: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%) của DN thứ i

$TSHH_i$: Tỷ lệ tài sản hiện hành (%) của DN thứ i

$lnTDT_i$: ln(Tổng doanh thu (triệu đồng)) của DN thứ i

$lnTNV_i$: ln(Tổng nguồn vốn (triệu đồng)) của DN thứ i

D_k : Biến giả (k=1-7: lần lượt là các huyện Long Hồ, Măng Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Minh, Trà Ôn, Bình Tân; 0: TP. Vĩnh Long, 1: khác)

a_0 : hệ số tự do

a_n : hệ số ước lượng (n=1-11)

e_i : sai số mẫu

Căn cứ vào lý thuyết quản trị tài chính doanh nghiệp, dấu kỳ vọng của các biến số ảnh hưởng đến HQKD của DN được trình bày trong Bảng 1. Như vậy, Các yếu tố về quy mô DN như tổng nguồn vốn và quy mô kinh doanh như tổng doanh thu được kỳ vọng có mối quan hệ thuận với các biến số đo lường HQKD. Ngược lại, do tác động của cấu trúc tài chính, DN có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao (tỷ lệ vay nợ thấp) thì HQKD thấp hơn.

Bảng 4. Kỳ vọng đầu của các mô hình hồi quy

Biến số	Mô hình 1 (RGM)	Mô hình 2 (ROS)	Mô hình 3 (ROE)	Mô hình 4 (ROA)
VCSH - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	-	-	-	-
TSHH - Tỷ lệ tài sản hiện hành (%)	+/-	+/-	+/-	+/-
lnTDT – ln(Tổng doanh thu)	+	+	+	+
lnTNV – ln(Tổng nguồn vốn)	+	+	+	+

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả tính chất mẫu điều tra

Đối với mẫu khảo sát DN loại 1, có 53 DN được khảo sát. Bảng 5 trình bày những thông tin tóm tắt về loại lao động sử dụng trong các DN được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy có gần 15% DN có sử

dụng lao động từ 10 người trở xuống, gần 37% DN sử dụng từ dưới 10-30 người và gần 15% DN sử dụng 100-500 người. Trung bình một DN có hơn 60 lao động, trong đó có 25 lao động trực tiếp, gần 15 lao động đã qua đào tạo, 02 lao động về CNTT và 01 lao động về ĐMST.

Bảng 5. Tính chất mẫu điều tra của doanh nghiệp (loại 1)

Chỉ tiêu	Tần suất (DN)	Số thấp nhất	Số cao nhất	Số trung bình	Độ lệch chuẩn
Tổng số lao động (người)	48	3	500	60,46	85,17
- Lao động trực tiếp	24	4	116	25	31
- Lao động có qua đào tạo	16	3	76	14,75	18,49
- Lao động làm công việc liên quan đến CNTT	11	1	6	2,09	1,64
- Lao động làm công việc liên quan đến ĐMST	7	0	2	1,00	0,82

Nguồn: Khảo sát (11/2020)

Bảng 6. Tính chất mẫu điều tra của doanh nghiệp (loại 2)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tần suất (N)	Số thấp nhất	Số cao nhất	Số trung bình	Độ lệch chuẩn
Tổng số lao động	Người	1.521	1	20.750	37	543
Trong đó: lao động nữ	Người	1.521	0	16.420	20	427
Tổng tài sản	Triệu đồng	1.521	2.30	4.400.871	23.322	180.464
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	1.521	0	2.055.390	13.698	93.052
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	1.521	0	2.609.070	9.624	99.699
Tài sản cố định	Triệu đồng	1.521	0	3.096.945	9.522	110.572
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.521	1.80	2.944.069	10.508	103.459
Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.521	2.40	12.739.316	37.023	401.741
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.521	2.40	11.638.063	36.223	379.030
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	1.521	2.30	10.184.973	32.851	341.146
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.521	-20.723	596.789	1.268	18.991
Lãi gộp	Triệu đồng	1.521	-4.396	1.453.091	3.372	41.095
Chi phí thời kỳ	Triệu đồng	1.521	-6.064	856.302	2.104	23.475
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.521	-20.723	596.789	1.268	18.991
Thuế TNDN	Triệu đồng	1.521	22	90.476	240	3.342
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.521	-20.723	506.313	1.027	15.735
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	%	1.522	0,21	100,00	67,39	31,64
Tỷ số nợ	%	1.522	0	99,79	32,61	31,64
Tỷ lệ tài sản hiện hành	%	1.522	0	100,00	81,34	24,98
Tỷ lệ tài sản cố định	%	1.522	0	25,99	19,66	34,01
Tỷ lệ lãi gộp	%	1.522	-36,90	87,55	13,65	14,80
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	1.522	-74,61	51,65	0,14	10,61
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%	1.522	-223,34	329,80	4,10	23,09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1.522	-79,72	102,37	2,00	9,69

Nguồn: Niên giám Thống kê (2019)

Đối với DN loại 2, trong tổng số 2.099 DN năm 2019 được khảo sát (Tổng cục Thống kê, 2019), sau khi loại bỏ những quan sát (DN) có giá trị thiếu, kết quả là có 1.521 DN được dùng để phân tích (chiếm 72,5% tổng số DN). Kết quả khảo sát cho thấy số lao động trung bình là 37 người/DN. Điều này cho thấy quy mô DN là tương đối nhỏ. Tổng tài sản trung bình là 23,3 tỷ đồng/DN, trong đó giá trị TSCĐ là 9,5 tỷ đồng/DN. Tuy nhiên, cá biệt có công ty có quy mô rất lớn với tổng số lao động gần 21.000 người, với tổng tài sản hơn 4.400 tỷ đồng, doanh thu đạt trên 12.700 tỷ đồng. Về mức độ trang bị tài sản và vốn, kết quả khảo sát cho thấy hơn ¾ giá trị tài sản của DN được đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Bên cạnh đó, tỷ số nợ trung bình là 32,6% cho thấy mức độ tự chủ vốn đầu tư và vốn kinh doanh nói chung là cao. Tuy nhiên, về phương diện quản trị tài chính, điều này làm cho hiệu quả kinh doanh của DN thường không cao. Tỷ lệ lãi gộp bình quân đạt 13,65%. Tỷ suất lợi nhuận (ROS) trung bình chỉ là 0,14%, thậm chí cá biệt có DN có ROS là -74,6%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình là 4,1% và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) trung bình là 2%.

3.2. Tình hình về ứng dụng khoa học công nghệ

3.2.1. Về hoạt động R&D và Đổi mới sáng tạo

Về tình hình hoạt động R&D và ĐMST tại DN, kết quả khảo sát (DN loại 1) cho thấy có hơn 1/3 số DN có tổ chức bộ phận liên quan đến R&D. Các hoạt động này bao gồm nghiên cứu sản phẩm mới, phát

triển mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường. Có hơn 30% DN tổ chức các hoạt động đào tạo về R&D. Các loại đào tạo R&D bao gồm tiếp nhận và hoàn thiện ứng dụng vào sản xuất, nghiên cứu thị trường và tập huấn về R&D. Về hoạt động liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích, gần ¼ DN có tổ chức các hoạt động này. Về hoạt động cải tiến, đổi mới sản phẩm, gần 47% DN cho rằng họ đang thực hiện cải tiến sản phẩm, thiết kế bao bì sản phẩm, ứng dụng 3D trong sản xuất, phát triển thêm sản phẩm mới. Tiếp theo, có hơn 38% DN có các hoạt động cải tiến, đổi mới DV hỗ trợ sản xuất như cách hoạt động nâng cấp máy tính, phân loại sản phẩm, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-2200 và đầu tư trang thiết bị mới. Có hơn 36% DN có cải tiến, đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh trong vòng ba năm qua như là trong khâu bảo quản sản phẩm, thu mua sản phẩm, áp dụng trong khâu vận chuyển và áp dụng ISO-2200 để giảm sản phẩm bị lỗi. Về áp dụng tự động hóa trong sản xuất, có gần 35% DN có tự động hóa ít nhất một khâu trong quy trình sản xuất như đóng gói sản phẩm, đóng nắp ly, thêu lên vải, lắp ráp linh kiện. Về áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, có hơn 41% DN cho rằng họ đang áp dụng ít nhất 01 công nghệ sản xuất trong vòng ba năm qua như là in 3D, sấy sản phẩm, thêu 3D và công nghệ thiết kế. Về hoạt động đổi mới, cải tiến cơ cấu tổ chức có gần 47% DN cho rằng trong vòng ba năm qua họ tập trung vào các thay đổi về mô hình kinh doanh, quản lý nhân sự, tổ chức lại cơ cấu tổ chức.

Bảng 7. Tình hình hoạt động R&D và ĐMST

Chỉ tiêu	Tần suất (DN)	%
Công ty có tổ chức bộ phận R&D	17	36,2
Công ty có tổ chức đào tạo R&D	14	30,4
Công ty có mua bằng sáng chế, giải pháp hữu ích	11	23,4
Công ty có cải tiến, đổi mới sản phẩm	22	46,8
Công ty có cải tiến, đổi mới DV hỗ trợ sản xuất	18	38,3
Công ty có cải tiến, đổi mới quy trình sản xuất, kinh doanh	17	36,2
Công ty có tự động hoá ít nhất một khâu trong quy trình sản xuất	16	34,8
Công ty có áp dụng ít nhất một công nghệ sản xuất mới	19	41,3
Công ty có cải tiến, đổi mới cơ cấu tổ chức	21	46,7

Nguồn: Khảo sát (11/2020)

3.2.2. Về ứng dụng công nghệ thông tin

Kết quả khảo sát (DN loại 1) cho thấy có gần 81% DN sử dụng các DV về CNTT trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh như: truy xuất nguồn gốc sản phẩm, ứng dụng phần mềm trong quản lý, kế toán, chăm công lao động, các DV TMĐT, hoạt động giao hàng, bán hàng, cung cấp DV, sản phẩm. Các hoạt động này rất đa dạng, từ công việc báo cáo trong quản lý, tài chính đến cung cấp thông tin sản

phẩm (như giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty), quản lý khách hàng (như giám sát lỗi sản phẩm, liên hệ khách hàng, hậu mãi), bán hàng (như xuất hoa đơn, truyền thông, thông báo, thanh toán). Trong lĩnh vực sản xuất, DN thường sử dụng phần mềm quản lý, các ứng dụng liên quan đến vận hành các thiết bị điện tử hay các mạng xã hội. Trong lĩnh vực kinh doanh, các ứng dụng CNTT liên quan đến hoạt động tiếp cận khách hàng, chăm sóc khách hàng,

quảng cáo sản phẩm, TMĐT. Có gần 64% DN có áp dụng TMĐT. Các loại hình TMĐT thường là các ứng dụng bán hàng và mạng xã hội. Ngoài ra, có đến ¾ DN được hỏi cho rằng họ dự kiến mở rộng hoạt động TMĐT trong thời gian tới. Trong số 53 DN

được khảo sát có hơn 60% DN có thành lập bộ phận chuyên môn về ứng dụng CNTT. Đối với những DN hiện chưa có bộ phận chuyên môn về CNTT, có hơn 56% DN cho rằng trong thời gian tới sẽ thành lập bộ phận này.

Bảng 8. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Tần suất (DN)	%
Công ty có sử dụng các DV về CNTT	38	80,9
Công ty có hoạt động TMĐT	30	63,8
Có dự kiến mở rộng TMĐT	36	80,0
Công ty có thành lập bộ phận chuyên môn về CNTT	29	60,4
Nếu không, công ty có dự kiến thành lập bộ phận chuyên môn về CNTT	13	56,5

Nguồn: Khảo sát (11/2020)

3.3. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Bốn mô hình hồi quy lần lượt là Tỷ lệ lãi gộp (TLLG), ROS, ROE, ROA được sử dụng để phân tích HQKD của các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD được chọn bao gồm: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (VCSH), Tỷ lệ tài sản

hiện hành (TSHH) và quy mô DN (Tổng nguồn vốn (TNV)). Ngoài ra, để so sánh sự khác biệt về HQKD của các DN trên các địa bàn huyện khác nhau, các biến giả được sử dụng trong các mô hình hồi quy với trường hợp so sánh là thành phố Vĩnh Long. Các kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 9.

Bảng 9. Kết quả phân tích các mô hình hồi quy về hiệu quả kinh doanh

Biến số	Mô hình 1 (RGM)	Mô hình 2 (ROS)	Mô hình 3 (ROE)	Mô hình 4 (ROA)
Hệ số tự do	19,88*** (13,680)	-11,64*** (-5,175)	7,55* (1,688)	0,13 ^{ns} (0,068)
VCSH - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%)	0,13 (1,041)	0,03*** (3,092)	-0,06*** (-3,084)	0,02** (2,545)
TSHH - Tỷ lệ tài sản hiện hành (%)	-0,09*** (-56,773)	0,18* (1,641)	-0,02 ^{ns} (-0,802)	-0,001 ^{ns} (-0,095)
lnTDT – ln(Tổng doanh thu)	-3,24*** (-12,613)	1,50*** (7,849)	3,04*** (8,034)	1,96*** (11,975)
lnTNV - ln(Tổng nguồn vốn)	2,26*** (6,832)	-0,56** (-2,292)	-2,91*** (-5,954)	-1,90*** (-9,017)
Long Hồ (biến giả)	-1,78 ^{ns} (-1,612)	0,82 ^{ns} (1,028)	-0,90 ^{ns} (-0,567)	-0,68 ^{ns} (-0,967)
Mãng Thít (biến giả)	-1,44 ^{ns} (-0,966)	2,53** (2,353)	3,70* (1,737)	1,75* (1,856)
Vũng Liêm (biến giả)	-4,46*** (-2,943)	1,86* (1,699)	3,13 ^{ns} (1,443)	1,68* (1,749)
Tam Bình (biến giả)	-5,75*** (-3,882)	1,04 ^{ns} (0,970)	1,19 ^{ns} (0,561)	0,78 ^{ns} (0,835)
Bình Minh (biến giả)	-1,33 ^{ns} (-1,038)	0,90 ^{ns} (0,979)	1,05 (0,573)	0,02 ^{ns} (0,026)
Trà Ôn (biến giả)	-4,82** (-2,439)	1,85* (1,664)	8,92*** (4,035)	1,82 ^{ns} (1,863)
Bình Tân (biến giả)	-3,20** (-2,014)	0,08 ^{ns} (0,073)	0,30 ^{ns} (0,131)	0,05 ^{ns} (0,048)
R ²	0,140	0,124	0,273	0,129
Giá trị F	22,317	7,814	9,812	14,869

Ghi chú: *, **, *** lần lượt với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%; ^{ns} không có ý nghĩa thống kê

Đối với TLLG, về phương diện thống kê, hai yếu tố về VCSH và TSHH có ảnh hưởng đến TLLG đạt được của DN. Đó là, DN có tỷ lệ VCSH cao sẽ đạt

TLLG cao. Ngược lại, DN có tỷ lệ TSHH cao sẽ có TLLG thấp. Ngoài ra, các DN tại thành phố Vĩnh Long thường có TLLG cao hơn so với các huyện.

Đối với ROS, về phương diện thống kê, hai yếu tố về TSHH và TNV có ảnh hưởng đến ROS đạt được của DN. Đó là, DN có tỷ lệ TSHH cao sẽ đạt ROS cao. Tương tự, DN có TNV cao sẽ có ROS cao. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng lại không nhiều. Ngoài ra, các DN tại các huyện thường có ROS cao hơn các DN tại thành phố Vĩnh Long. Đối với ROE, về phương diện thống kê, yếu tố về tỷ lệ VCSH có ảnh hưởng đến ROE đạt được của DN. Đó là, DN có tỷ lệ VCSH cao sẽ có ROE thấp. Ngoài ra, các DN tại các huyện thường có ROE cao hơn các DN tại thành phố Vĩnh Long. Đối với ROA, về phương diện thống kê, chỉ có yếu tố TNV có ảnh hưởng đến ROA đạt được của DN; tuy nhiên mức độ ảnh hưởng lại không thật sự nhiều. Tóm lại, phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố về đầu tư của DN (vốn và tài sản) cho thấy có một mức độ tác động của các yếu tố này đối với HQKD của DN tại tỉnh Vĩnh Long, trong đó có sự khác biệt rõ nét giữa thành phố Vĩnh Long và các huyện.

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Kết quả khảo sát 53 DN (loại 1) về thực trạng ứng dụng KHCN, ĐMST, CNTT cho thấy rằng trong vòng ba năm 2018-2020 các DN này đã có nhiều hoạt động về KHCN, ĐMST, CNTT cả trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và quản trị DN. Tuy nhiên, những hoạt động này còn nhỏ, chưa có những đầu tư lớn, đột phá. Các DN tham gia khảo sát cho rằng lợi ích của các hoạt động KHCN này là nhiều và cần thiết. Tuy nhiên, các thay đổi này chỉ mới bắt đầu. Đầu tư của các DN tập trung nhiều vào khai thác cơ hội thị trường ngắn hạn, Những đầu tư dài hạn cùng với ứng dụng có chiều sâu KHCN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN còn hạn chế.

Đối với kết quả phân tích 1.521 DN về HQKD, các tỷ số tài chính của các DN tại tỉnh Vĩnh Long chưa tốt và cần được cải thiện. Ngoài ra, về phương diện thống kê, trong khi TTLG tại thành phố Vĩnh Long là cao hơn các huyện trong tỉnh thì ngược lại các chỉ số ROS, ROE, ROA của các DN tại các huyện trong tỉnh lại cao hơn tại thành phố Vĩnh Long. Điều này cho thấy địa bàn kinh doanh cũng là yếu tố ảnh hưởng đến HQKD của DN. Đối với từng chỉ tiêu HQKD, các yếu tố ảnh hưởng cũng khác nhau. Đó là, về phương diện thống kê, yếu tố TSHH có ảnh hưởng đến TTLG, ROS; yếu tố VCSH có ảnh hưởng đến TTLG, ROE; yếu tố TNV có ảnh hưởng đến ROS, ROA.

4.2. Hàm ý chính sách

Để cải thiện HQKD của các DN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, các hàm ý chính sách sau đây được đề xuất:

Một là, tỉnh Vĩnh Long cần có thêm nhiều chính sách, giải pháp khuyến khích, hỗ trợ các DN, đặc biệt là chính sách tín dụng ưu đãi cho những khoản vay dài hạn về R&D, ĐMST, ứng dụng KHCN trong sản xuất, kinh doanh.

Hai là, tỉnh Vĩnh Long cần tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh tốt hơn để thu hút DN phát triển đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh.

Ba là, để nâng cao HQKD các DN cần cải thiện TTLG. Kết quả nghiên cứu cho thấy để đạt TTLG cao DN cần đầu tư nhiều hơn vào tài sản dài hạn. Do đó, DN cần xây dựng chiến lược kinh doanh và cùng với nó là chiến lược đầu tư với các mục tiêu kinh doanh và mục tiêu đầu tư dài hạn.

Bốn là, để nâng cao HQKD, đặc biệt là ROS và ROA, DN cần đầu tư tăng quy mô DN, quy mô kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Jorgenson, D. (2001). Information Technology and the U.S. Economy. *The American Economic Review*, 1-32. <https://doi.org/10.1257/aer.91.1.1>
- Lundvall, B., Chaminade, C., & Vang J. (2011). Handbook of Innovation System and Developing Countries: Building Domestic Capacity in a Global Setting. *Edward Elgar Publishing*
- Khôi, P. Đ., Lộc, T. Đ., & Danh, V. T. (2010). Tổng quan về kinh tế tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trong Mai Văn Nam (Chủ biên). *Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa & nhỏ và nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long* (trang 57-78). Nhà xuất bản Giáo dục.
- Tân, N. M., Danh, V. T., & Ngân, T. T. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (38), 34-40.
- Lộc, T. Đ., & Trọng, N. Đ. (2010). Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (50), 11-16.
- Danh, V.T., Cường, O. Q., & Quang, T. B. (2013). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (27), 34-44.
- Tổng cục thống kê (2019). *Niên giám thống kê*. NXB thống kê.